

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

**BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2021**  
(*Tháng 3 từ ngày 01 tháng 3 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021*)

Trong tháng 2 các tỉnh vùng Đông Nam Bộ phổ biến không mưa, rải rác một vài nơi có mưa nhỏ. Hiện tại, nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 50÷69% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 90.300 ha, trong đó diện tích lúa khoảng 28.755 ha.

## **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

### **1. Lượng mưa**

#### **a. Nhận xét tình hình mưa tuần qua**

Lượng mưa bình quân trong tháng 2 trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ khoảng 10 mm. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn với tỷ lệ thiếu hụt trung bình khoảng 4,2%. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ.

#### **b. Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 09/02/2021), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Trong nửa cuối tháng 02/2021 tại Nam Bộ có khả năng xuất hiện mưa trái mùa, với TLM tháng phổ biến từ 20-40mm. Từ tháng 3-8/2021, TLM ở khu vực phổ biến xấp xỉ so với TBNN, riêng khu vực Nam Bộ trong tháng 3-5/2021 TLM cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ khoảng 5-15%.

Cụ thể lượng mưa tại một số trạm chính vùng Đông Nam Bộ được thống kê ở Bảng 1.1 dưới đây.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Lượng mưa trong tháng 2 (mm)	Từ đầu năm 2020 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo cuối tháng (mm)
					TBNN	2020	2019	2018	2017	
1	Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	2,00	- 67,8	-	- 42,9	- 43	- 98,7	2,15
2	Vũng Tàu		0	1,00	- 87,3	-	- 77,3	- 86	- 99,1	2,15
3	Xuyên Mộc		0	0,60	- 85,5	-	- 92,3	- 68,4	- 99,4	3,10
4	Bình Long	Bình Phước	18,8	23,2	+ 61,1	+ 866,7	+ 7,4	- 70,5	- 59,3	9,52
5	Bù Đăng		33,8	72,8	+ 217	+ 810,0	+ 287,2	+ 26,8	- 11,3	52,81
6	Bù Đốp		1,6	2	- 82,6	- 82,5	+ 100,0	- 76,7	- 84,1	7,50
7	Đồng Xoài		12,3	21,7	- 16,2	-	- 61,7	- 71,3	- 75,9	26,89
8	Lộc Ninh		4	4	- 55,8	+ 233,3	- 68,3	- 48,7	- 88,7	5,13
9	Phước Long		53,4	56,5	+ 92,1	-	-	+ 11,4	- 17,3	20,99
10	Biên Hòa	Đồng Nai	0,5	3,1	- 80,8	- 8,8	+ 342,9	- 84,7	- 96,8	2,87
11	Long Thành		90,8	112,4	+ 465	+ 208,8	+6.925	+283,6	- 14,5	10,86
12	Tà Lài		0,6	19	-33,68	+ 43,9	+ 313,0	- 39,1	- 75,0	30,63
13	Trị An		1,1	5,2	- 76,8	- 49,5	- 22,4	- 82,8	- 89,6	19,87
14	Túc Trưng		14,4	29,4	59,14	+ 177,4	+1.737	+ 326	+ 9,3	25,98
15	Xuân Lộc		0	4,7	-77,48	+ 74,1	-	- 92,2	- 94,5	4,89
16	Nhà Bè		42	47	+ 240	-	+ 46.900	+159,7	- 59,5	3,76
17	Tân Sơn Hòa	TP.HCM	0	0	-100,0	- 100,0	- 100	- 100,0	- 100	2,53
18	Cần Đăng	Tây Ninh	0,6	0,6	- 97,9	-	- 82,9	- 99,8	- 98,3	4,41
19	Dầu Tiếng		0	50,4	+ 85,8	+ 38,8	+ 107,4	- 58,9	- 26,5	4,22
20	Đồng Bàn		0	0	-100,0	-	- 100,0	- 100,0	- 100	2,49
21	Gò Dầu		0	0	-100,0	-	- 100,0	- 100,0	- 100	3,54
22	Tây Ninh		0	0	-100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100	2,90
23	Bến Cát	Bình Dương	4	8,6	- 48,6	- 67,7	- 67,2	- 94,4	- 91,8	22,50
24	Sở Sao		13,4	15,4	- 41,4	- 28,0	+ 140,6	- 74,8	- 91,1	32,66
25	Phước Hòa		0,9	6,3	- 73,0	- 86,2	- 42,2	- 89,4	- 96,1	4,65
<b>Trung bình</b>			<b>11,7</b>	<b>19,4</b>	<b>-4,2</b>	<b>113,5</b>	<b>2430,6</b>	<b>-30,9</b>	<b>-74,3</b>	<b>12,4</b>

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

### a. Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi ngày 28/02/2020 đạt từ 50 ÷ 69% DTTK, **trung bình giảm khoảng 13,8% so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Đồng Nai:** Tổng dung tích hiện tại đạt 54,3% (giảm 17,4% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn so với năm 2020 là 34,87%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 là 18,27%, cao hơn năm 2018 là 5,4%, thấp hơn năm 2017 là 24,5%.

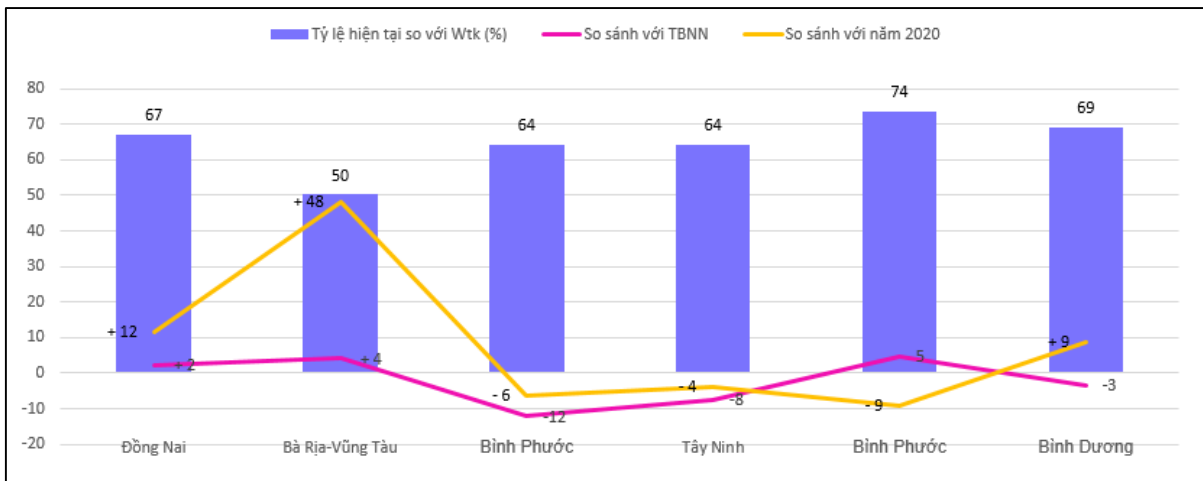
**2. Lưu vực sông Sài Gòn:** Tổng dung tích hiện tại đạt 64,3% DTTK (giảm 14,8% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn 3,67% so với các năm 2020, thấp hơn năm 2019 là 2,35%, thấp hơn năm 2018 là 10,1%.

**3. Lưu vực sông Bé:** Tổng dung tích hiện tại đạt 64,16% (xấp xỉ so với tháng trước) Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn năm 2020 là 6,4%, xấp xỉ so với năm 2019, thấp hơn so với năm 2018 là 19,4%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong Bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại so với Wtk (%)	Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo cuối tháng (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại		TBNN	2020	2019	2018	2017	
Tổng/TB			2220,53	1390,66	62,63	- 1,8	+ 8,2	+ 1,5	- 1,8	- 15,2	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	91,79	61,60	67,11	+ 2,1	+11,7	+ 1,9	- 0,2	- 11,7	- 23,3
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		284,16	142,64	50,20	+ 4,1	+48,2	+27,1	+ 8,0	- 28,9	- 34,2
3	Bình Phước	Bé	224,34	143,94	64,16	- 12,2	- 6,4	+ 0,5	- 19,5	- 19,9	+43,8
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1603,47	1030,48	64,27	- 7,5	- 3,7	- 2,3	- 10,2	- 21,3	- 28,7
5	Bình Phước		8,78	6,47	73,64	+ 4,7	- 9,1	- 7,6	+26,8	+ 4,1	- 11,8
6	Bình Dương		7,99	5,53	69,21	- 3,4	+ 8,9	- 10,8	- 15,4	- 13,6	- 18,7



Hình 1. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng khoảng **90.301 ha** (28.775 ha lúa, 60.652 ha các loại rau màu, cây hàng năm, cây lâu năm, 894 ha thủy sản). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, nguy cơ hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra tại các vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu):** Tổng diện tích gieo trồng đối với 21 hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai là 11.307 ha (lúa 7.137 ha, Rau màu 1.218 ha, cây lâu năm 2.532 ha và thủy sản 420 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 21/21 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

**2. Lưu vực sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Dương):** Tổng diện tích gieo trồng của 10 hồ chứa là 76.707 ha (lúa 20.998 ha, rau màu các loại 25.993 ha, cây lâu năm 29.269 ha và thủy sản 447 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 10/10 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Bé (tỉnh Bình Phước):** Tổng diện tích gieo trồng với 17 hồ chứa là 2.287 ha ha (lúa 620 ha, rau màu 95 ha, cây lâu năm 1.545 ha và thủy sản 27 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem Bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước		Khuyến cáo đến cuối vụ
						Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1390,66</b>	<b>90.301</b>	<b>1035,48</b>	<b>100</b>	<b>90.301</b>	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	61,60	4.777	29,48	100	4.777	Đủ nước
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		142,64	6.530	73,48	100	6.530	Đủ nước
3	Bình Phước	Bé	143,94	2.287	191,11	100	2.287	Đủ nước
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1030,48	76.053	731,78	100	76.053	Đủ nước
5	Bình Phước		6,47	527	5,18	100	527	Đủ nước
6	Bình Dương		5,53	127	4,45	100	127	Đủ nước

## 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa lũy tích bình quân các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ từ tháng 1/2021 và mưa dự báo đến hết tháng 3 nhìn chung phổ biến ở mức cao hơn 5,8% so với TBNN. Mặc dù từ đầu năm đến nay hầu như các trạm có mưa nhỏ đến mưa vừa, lượng mưa giúp giảm bớt căng thẳng nguồn nước vùng ngoài công trình ở những khu vực này. Tuy nhiên, một số trạm có lượng mưa đo được rất ít (phổ biến không mưa) và số ngày liên tiếp không mưa kéo dài như trạm: Cần Đăng, Đồng Ban, Gò Dầu, Tây Ninh, Tân Sơn Hòa, Xuyên Mộc, có khả năng xảy ra hạn hán đối với khu vực sản xuất nông nghiệp nằm ngoài khu tưới các công trình thủy lợi, khuyến cáo người dân có

kế hoạch sử dụng nguồn nước tại chỗ hợp lý, sử dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước, nạo vét, khơi thông dòng chảy sông, suối nhằm tận dụng triệt để nguồn nước mặt trữ vào ao, bàu; hỗ trợ khuyến khích xây dựng bể chứa nước hộ gia đình, đào ao trữ nước ở những vùng khô hạn. Cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo thời tiết và bản tin dự báo nguồn nước tiếp theo.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

Trạm	Tỉnh/T P	Vùng, huyện	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
Dầu Tiếng	Tây Ninh	Tân Hà – Tân Châu	55	-	-3	-78	Rủi ro hạn thấp
		Thạnh Đức – Gò Dầu					
		Cầu Khởi – Dương Minh Châu					
		Gia Lộc – Trảng Bàng					
Tây Ninh		Thạnh Bắc – Tân Biên	3	-	-94	-99	Rủi ro hạn thấp
Đồng Xoài	Bình Phước	Đồng Tâm – Đồng Phú	49	-	-35	-82	Rủi ro hạn thấp
		Minh Hưng – Chơn Thành					
Phước Long	Bình Phước	Đăk Nheu – Bù Đăng	77	-	-1	-73	Rủi ro hạn thấp
		Đăk Ô – Bù Gia Mập					
		Sơn Giang – Phước Long					
		Long Hà – Phú Riềng					
		Đakia – Bù Đốp					
Long Thành	Đồng Nai	Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	123	-	257	-18	Rủi ro hạn thấp
Tà Lài		Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	50	16.443	-44	-85	Rủi ro hạn thấp
		Phú Xuân – Tân Phú					
Trị An		Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	25	-	-41	-79	Rủi ro hạn thấp
Túc Trưng		Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	55	-	8	-73	Rủi ro hạn thấp

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất trong công trình thủy lợi vụ Đông Xuân 2020-2021 trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ **khoảng 90.300 ha**. Nguồn nước tại 48/48 hồ chứa trên lưu vực vùng Đông Nam Bộ có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế.

Tuy nhiên, khu vực đang trong mùa khô 2020-2021. Để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2020- 2021, kiến nghị một số nội dung sau: **(1)** Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để thực hiện kế hoạch gieo trồng, giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Tranh thủ bơm, tát, trữ nước dự trữ khi có điều kiện về nguồn nước. **(2)** Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp; **(3)** Duy tu, sửa chữa công trình phục vụ phòng, chống hạn mặn. Nạo vét một số trục kênh chính, ưu tiên đầu tư nạo vét hệ thống thủy

lợi nội đồng củng cố bờ bao ngăn mặn, trữ ngọt, sửa chữa các cống, bọng, điều tiết nước... để tăng khả năng trữ nước ngọt và giữ kín nước, giảm tổn thất rò rỉ, trữ nước trên hệ thống kênh rạch nội đồng chống hạn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 01/04/2021 (tháng sau)/.

***Nơi nhận:***

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

**VIỆN TRƯỞNG**